

VIỆT THUẦN VÀ HÁN VIỆT TRONG CON SỐ VN

TS Nguyễn Hữu Phước

Một thương, **hai** nhớ, **ba** sâu
Cơm ăn chẳng đặng ăn trầu ngậm hơi.
Bảy với **ba** tính ra **một chục**
Tam tứ lục tính lại cữu chương . .
Liệu bề đáp đặng thì thương. .
Đừng gầy rồi bỏ thói thường cười chê.
Mồng năm, mười bốn, hăm ba
Cử ba ngày ấy chẳng ra ngoài đường

Dân ta dùng con số trong tiếng Việt một cách tài tình. Chỉ chuyện các con số thôi, tiếng Việt đã nói lên khả năng kết hôn với tiếng nước ngoài. Qua mấy câu ca dao trên chúng ta đã nhận ra tính cách đa dạng của việc dùng những “chữ số”. Tất cả những “chữ số” tiếng Việt thuần đều có những “chữ số” tương đương bên tiếng Hán Việt và những chữ kép HV. Ngoài ra còn có nhiều chữ Hán Việt khác nhau để chỉ một con số. Nhờ vậy mà cách dùng những chữ số trở thành đa dạng, phong phú, nhưng phức tạp hơn.

NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT VỀ CÁC CHỮ SỐ

Chúng ta có những nhận định tổng quát sau đây về những “chữ số” trong ngôn ngữ Việt. Ngoài tiếng Việt thuần, chúng ta dùng cả những tiếng ngoại quốc và coi như tiếng Việt (Việt hóa).

- **Tiếng Việt thuần:** Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.
- **“Chữ số” tiếng Việt gốc Tàu** (những tiếng phiên âm hay dịch âm): số dách = số một, cái gì tốt nhất, hay nhất; bài dà dách = bài 21; bài xập xám: (bài mười ba lá); xí ngẫu lác = bốn năm sáu, tiếng Triều Châu, chỉ trò chơi hột xúc xắc sáu mặt có đốm từ “một đến sáu”.
- **“Chữ số” tiếng Việt gốc Tây** như cho vay *xanh xít, đít đui* (cinq six, dix douze = cho vay năm (phần) lấy lại sáu, cho vay mười lấy lại mười hai).
- **“Chữ số” tiếng Việt gốc Anh** như trong trò chơi *oánh tù ti* (one two three) = còn gọi là trò chơi “báo chí tập” (tiếng Quảng Đông = dao kéo búa). VN gọi là trò chơi “thùng một, thùng hai, thùng ba”, (ra cái gì ra cái này). Giỏi hạng nhất, hay tốt nhất, được gọi *number one*; dở nhất, hay xấu nhất gọi là *number ten*.
- **Khi đếm số** từ một tới mười, chúng ta dùng tiếng Việt thuần.
- **Khi đếm thứ hạng**, chỉ có hạng đầu dùng tiếng HV (hạng nhứt), hạng kế dùng tiếng Việt biến thể (hạng nhì biến thể từ chữ nhị), còn các hạng khác dùng tiếng Việt thuần.
- **Khi đếm những ngày đầu của tháng**, chúng ta thêm chữ “mồng” vào trước con số: mồng một, mồng hai . . . mồng mười. Ngày 15 âm lịch gọi là ngày “rằm”.
- **Sau số mười**, tất cả số “năm” đọc thành “lăm”: mười lăm, hăm lăm, băm lăm, bốn lăm; một lồi đọc riu (hai hay ba tiếng nói nhanh dính lại thành một) của hai mươi lăm, ba mươi lăm, bốn mươi lăm.
- **Số 10 mang nhiều tên khác nhau** (xin xem phần sau về con số 1, 2, và 10).
- **Việt Nam dùng nhiều chữ để chỉ số nhiều nhưng:**

a) Có một số chữ chỉ rõ ràng con số, mà trong ý nghĩa thì là chỉ số nhiều không rõ ràng: Ví dụ chữ “năm bảy tháng” hay chữ “ngàn năm” cũng cứ chữ;

b) Và có một số chữ chỉ số nhiều không rõ ràng, nhưng lại cho chúng ta cái cảm tưởng “nhiều lắm”, mặc dù không biết là nhiều cỡ nào, thí dụ: em thương anh “bao nhiêu” thì anh cũng thương em “bấy nhiêu”, hoặc vì thương em nên “mấy núi anh cũng trèo”, hoặc đồng “hằng hà sa số” = số cát sông Hằng (bên Ấn độ) = đồng “vô số” v.v.

Chúng ta có một số câu ca dao nói về những “số nhiều nhưng không rõ là bao nhiêu” này. Những câu ca dao dưới đây tự chúng đã diễn tả rõ ràng một số tình cảm của người bình dân VN.

Ngó lên mây bạc **chín** từng,
Thấy bầy chim lạ **nửa** mừng **nửa** lo
Cũng vì **chút** nghĩa linh đình,
Câu thề vẹn giữ, tử sinh không rời.
Thương nhau đừng sợ công phu,
Mấy trăng cũng đợi, **mấy** thu cũng chờ.
Qua đồng ghé nón thăm đồng,
Đồng **bao** nhiêu lúa thương chồng **bấy** nhiêu.

Tiếp theo đây, chúng ta tìm hiểu vai trò quan trọng của những “chữ số” Hán Việt trong ngôn ngữ VN, liên hệ đến con số.

CHỮ SỐ HV TRONG CÁC CON SỐ

Chữ số Hán Việt đóng vai trò “chi phối” trong những gì thuộc về con số.

* **Mỗi chữ số Việt thuần** (một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, và mười) **đều có ít nhất một chữ Hán Việt** (HV) **tương đương**: nhứt, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, và thập. Ngoài ra còn có vài chữ HV biến thể: tứ > tư; nhị > nhì.

* **Chữ HV và con số một**: Có đến 10 chữ để chỉ con số 1 trong đó có **4 chữ HV**: nhứt, cô, độc, đơn và mỗi chữ lại có nhiều tiếng kèm; và **6 chữ Việt thuần**: mỗi, chiếc, lẻ, từng, một, và mốt.

* **Chữ HV và con số 2**: Có 9 chữ để chỉ con số 2 trong đó có **ba chữ Hán Việt**: nhị, lưỡng, và song và rất nhiều tiếng kép của ba chữ đó. Chúng ta có **một chữ** Hán Việt **biến thể** của chữ “nhị” là nhì. Sau hết chúng ta có **năm chữ Việt thuần** đồng nghĩa: vài, cặp, đôi, kép và hai.

* **Chữ HV và con số 10**: Có 7 chữ nói về con số 10 trong đó có **2 chữ Hán Việt**: *tuần* (tuổi ngũ tuần = tuổi 50), và *thập* cùng tất cả những chữ đôi đi chung. **Năm chữ Việt thuần**: mười, mươi, chục, chục có đầu (= một lố; con số có thay đổi tùy loại hàng, hoặc tùy nơi dùng như “chục mười hai”, “chục mười bốn” v.v.), và bó (tiếng mà người tuổi già hay dùng để nói về tuổi như “tôi đã trên 6 bó rồi”).

* **Chữ HV và những chữ số từ ba đến chín**: Mỗi chữ số Việt thuần đều kèm theo một chữ số HV và tất cả những tiếng kép đi chung với chữ số HV.

* Tất cả những **“chữ số chỉ thứ tự”** hay **“chữ số thứ tự” bắt đầu bằng chữ “đệ” đều là tiếng Hán Việt**: Đệ Nhị Thế Chiến (Thế giới chiến tranh lần thứ hai), Đệ Thất Hạm Đội Hoa Kỳ v.v. Trước kia Việt Nam (từ 1950-51) dùng đệ thất, đệ lục . . . > đệ nhứt để chỉ lớp 6 đến lớp 12 bậc trung học.

Thời gian trước hơn nữa, VN dùng “lớp Năm, lớp Tư, lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhứt” để gọi tên năm lớp đầu của bậc giáo dục tiểu học. Nếu nhìn vào khía cạnh nguyên ngữ, chúng ta thấy thật lộn xộn, không theo qui tắc nào hết: Chữ số “năm” và “ba” là tiếng Việt thuần; “tư” và “nhì” là HV biến thể, và “nhứt” là tiếng Hán Việt. Có lẽ các “chữ số” HV biến thể hay HV này đã dùng

lâu quá rồi, nên đã được “Việt hóa” hoàn toàn vào khoảng thập niên 1940-50, thời điểm của việc đặt tên cho hệ thống các lớp tiểu học ở Việt Nam.

* **Phần lớn những con số dùng trong các truyện dịch điển tích, triết học, tôn giáo đều dùng “chữ số” Hán Việt:**

“**Nhứt hô bá ứng** (một tiếng gọi trăm tiếng dạ = uy quyền của nhà quan hay nhà giàu); **nhị thiên đường** (= tên một nhà thuốc Bắc ở Sài Gòn hàm ý nhà thuốc của ông Trời thứ nhì, và cũng là tên một loại dầu do nhà thuốc này chế tạo); **Tam tông miếu** (= tên một ngôi chùa ở Sài Gòn; **Tứ đồ tường** (= bốn việc hại giữa bốn bức tường: rượu, gái đẹp, bài bạc, và hút thuốc phiện); **Ngũ vị hương** = loại bột trộn của ít nhất 5 hương liệu. Thành phần ngũ vị hương và sự hỗn hợp của bột ngũ vị hương giữa các nhà sản xuất thường khác nhau, (năm hương liệu thường dùng là *son tiêu, nhục quế, đại hồi, tiểu hồi, và đinh hương*); **Lục bộ thượng thư** = bộ trưởng sáu bộ, ngày xưa tổ chức hành chánh ở triều đình có 6 bộ (department), đứng đầu mỗi bộ là một vị thượng thư; **Thất tinh hệ** (thái dương hệ gồm có bảy hành tinh, đây là sự hiểu biết khá xưa về thái dương hệ); **Bát chánh đạo** (tám pháp tu trong Phật giáo); **Cửu trùng đài** (= đài chín tầng, chỉ chỗ ở của vua); **Thập kỷ niên** (= xập kỷ ninh, tiếng Quảng đông = hàng chục năm), chỉ đồ vật đã quá cũ kỹ.

CHỮ VIỆT THUẦN CHỈ SỐ 1, 2, VÀ 10

Trước khi vào chi tiết về những chữ số Hán Việt, chúng ta lược khảo qua về những chữ số Việt thuần .

Con số một được dùng trong dân gian dưới nhiều hình thức phong phú qua những chữ số Việt thuần này. Rất nhiều bài nhạc, câu thơ, và những câu ca dao, tiếng nói của văn học bình dân, sử dụng hết sức tài tình những chữ đồng nghĩa hoàn toàn Việt Nam của số một, số hai, và số mười.

SỐ 1

Chúng ta có những chữ Việt thuần cùng nghĩa: **từng, mỗi, lẻ, chiếc, và một.**

Từng = Một

Từng = mỗi một cái, mỗi một đơn vị. Chữ *từng* dùng chỉ số *một* một cách rất độc đáo, nói lên sự nhấn mạnh của ý tưởng đang được diễn tả: trông đợi từng phút, từng giờ, từng ngày; đọc từng trang, chú ý từng chữ, bước từng bước, v.v.

Nhạc sĩ *Khánh Bằng* với bản *Chiều đồng quê*:

Chiều là chiều ơi, Nắng chiều dần buông khắp nơi

Từng bầy chim tung cánh bay về cuối trời. . .

Kim Tuấn - Y Vân, Những bước chân âm thầm:

Từng bước từng bước thăm,

Hoa vòng rừng tuyết trắng...

Gió rét về lạnh căm, **Từng bước chân** âm thầm . . .

Thi sĩ *Đinh Hùng* với bài thơ *Kỳ nữ*:

Ta khẩn cầu **từng sớm** lại **từng đêm**,

Chưa tội lỗi đã thấy tràn hối hận.

Thi sĩ *T.T. KH* trong bài *Hai sắc hoa Ti-gôn*:

Mà **từng thu chết, từng thu chết**,

Vẫn dấu trong tim bóng một người.

Mỗi = Một

Trong tiếng Việt, **mỗi** chỉ **một** như “đưa cho mỗi người một lon nước ngọt”.

Chữ **mỗi một** đi chung nhấn mạnh tích cách chắc chắn là chỉ có “một” mà thôi. Thí dụ “trong túi chỉ còn mỗi một đồng”. Nhưng đặc biệt là khi hai chữ mỗi đi chung: **mỗi mỗi** = tất cả (hết thảy).

Tôn Nữ Hỷ Khương tả người yêu trong bài *Chiếc áo xanh lam*:

Em mặc vào trên đường chiều vui dạo,
Nhớ thương về trong **mỗi bước chân đi**.

Nguyễn Lưu trong bài *Một buổi chiều*:

Anh gửi về Quê **mỗi buổi chiều**,
Mây hồng xứ lạ lặn em yêu.

T.T.KH (Hai sắc hoa Ti-Gôn):

Một mùa thu trước **mỗi hoàng hôn**,
Nhặt cánh hoa rơi cảm thấy buồn.

Ca dao:

Trách lòng con nhện lằng loàn,
Chỉ bao nhiêu sợi **mỗi đàng mỗi giăng**.

Truyện Kiều, trong đoạn tả về chị em Thúy Kiều và Thúy Vân, có câu:

Mai cốt cách tuyết tinh thần,
Mỗi người mỗi vẻ, mười phân vẹn mười.

Lẻ = Một

Chữ “lẻ” cũng có vài nghĩa khác nhau:

a) = Vụn, nhỏ như bán lẻ, mua lẻ; b) = Số dư ngoài số nguyên trên số trăm như 204 = hai trăm lẻ bốn.

Hai nghĩa vừa nói không liên hệ gì đến chữ *một*.

c) Lẻ liên hệ đến “một” = không đủ một cặp, chỉ có một mình thôi như trong những chữ **lẻ bóng, lẻ đôi, lẻ bạn, lẻ loi, lẻ gỏi, lẻ bầy**.

Hoàng Hương Trang trong bài *Người đi* có câu:

Từ xa nhau, từ quên nhau,
Cánh chim **lẻ bóng** khuất sau bụi mờ.

Thi sĩ *Vũ Hoàng Chương (Tình thứ nhất)*, viết:

Em cười chế diễu: Anh thường bảo,
Ưa kiếp giang hồ sống **lẻ loi**.

Thêm vào, bài *Lá thư ngày trước*, ông có viết:

Say đã gắng để khuây sầu **lẻ gỏi**,
Mưa, mưa hoài rệu rã chẳng ấm lòng đau.

Ca dao có những câu sau đây:

Thân anh như con phụng lạc bầy,

Thấy em **lẻ bạn** anh muốn gầy nhân duyên.
Qua đình lộn nón chào thần,
Hạc châu thần đủ cặp sau mình **lẻ đôi**.
Người về chẵn chiếu có đôi,
Để tôi gỏi chiếc, **lẻ loi** một mình.
Ngày nay loan phụng **lẻ bầy**,
Nam Vang xa xứ khó gầy yển anh.

(Còn nhiều câu ca dao với chữ **lẻ bạn**, **lẻ đôi**, **lẻ loi**, **lẻ bầy**).

Chiếc = Một

Chiếc có nghĩa là một, hay một phần của một đôi như chiếc giày, chiếc đũa. Ngoài ra “chiếc” còn hàm chứa một sự **lẻ loi**, không đủ cặp.

Ca dao: Vai mang bầu rượu **chiếc nem**,
Mảng say quên hết lời em dặn dò.
Linh đình **chiếc bách*** giữa dòng,

Thương thân góa bụa, phòng không đợi chờ.

(*bách = thuyền đóng bằng gỗ cây bá, loại cây to trong rừng, gỗ cứng có sớ, nhẹ, dễ tách rời theo chiều dọc).

Xiết bao bể ái vơi đầy,
Yêu ai luống những tháng ngày **chiếc thân**.

Trong *truyện Kiều*, khi Thúc sinh ra đi, Kiều ở lại nhìn trăng lẻ bóng, cô đơn trong phòng vắng:

Mảnh trăng ai xẻ làm đôi.
Nửa in **gối chiếc**, nửa soi dặm đường.

Nguyễn Bính trong bài thơ *Ghen*:

Đừng ôm **gối chiếc** đêm nay ngủ,
Đừng tắm chiều nay biển lắm người.

Trong *Chinh Phụ Ngâm* (CPN), khi vợ tiễn chồng ra đi, và một mình trở về nhà:

Người về **chiếc bóng năm canh**,
Kẻ đi *muôn dặm*, *một mình* xa xôi.

Trong một câu với bốn “chữ số”, tác giả *truyện CPN* đã diễn tả được bốn trạng thái khác nhau: *Chiếc bóng* = một mình quạnh hiu ở nhà; *năm canh* = suốt đêm = đêm dài; *muôn dặm* = chàng ra đi ở một phương trời xa thăm; *một mình* = cô đơn ở nơi xa xôi. Tuyệt thay.

Chữ Một = 1

Có nhiều định nghĩa cho chữ **một**:

a) **Một = số một**: Một lần hai là hai, “một cảnh hai quê”, “một lòng một dạ”.

Ngoài ra còn có nhiều chữ rất thông dụng và dễ hiểu: Một bề, một bên, một bụng, một chút (chốc) = khoảng thời gian ngắn, một chút (= ít), một đàng, một lời, một mực, một chặp, một hơi (một mạch), một khi, một đời, một nhà, một nước, một năm (tháng, ngày), một chục, một trăm, v.v. Tục ngữ:

Của **một đồng** công **một lượng**.

Một con ngựa đau, cả tàu nhین cỏ.

Mộng Tuyền, trong bài thơ *Hòn Một* (tên một đảo nhỏ ở biển Hà Tiên):

Trên **Hòn Một**, hai người,
Hai người lòng **như một**,
Yêu nhau giữa biển trời.

Bùi Chí Vinh (B'lao):

Làm duyên **một chút** để anh hiền,
Dịu dàng **một chút** cho anh sợ,
Một chút gì như thể buốt tim.

Ca dao: Chưa chồng đi dọc, đi ngang,
Có chồng cứ thẳng **một đường** mà đi.

(Còn rất nhiều câu ca dao dùng chữ một.)

Tháng một âm lịch (lịch theo mặt trăng) gọi là **tháng giêng**.

Thái Tú Hạp (Tình tháng giêng em):

Trong vườn em **tháng giêng** vừa nẩy lộc,
Con chim nào vừa hót dễ thương.

Ca dao: **Tháng giêng** là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba rượu chè.

b) **Một = chồng chất thêm**, ví dụ “gọi tên từng người một”.

Ca dao:

Đường dài ngựa chạy gió bay,
Ngồi nhân thăm thẳm **một ngày một xa**.

T.T. KH (Hai sắc hoa Ti-Gôn):

Đâu biết **một đi một lối làng**,
Dưới trời đau khổ chết yêu đương.

c) **Một = không thay đổi, vẫn y như vậy, quyết lòng**.

Ca dao:

Ra đi em **một ngó chừng**,
Ngó sông sông rộng ngó rừng rừng sâu.
Thuyền ơi có nhớ bến chăng,
Bến thì **một dạ** khăng khăng đợi thuyền.

d) **Một = ít, chỉ có vậy, mất đi**. Ví dụ: “Nhà tôi có nuôi một vài con gà”; “chỉ có một mình ên mà dám băng rừng”; “nó đi như vậy rủi có mệnh một thì làm sao”.

Ca dao VN còn có rất nhiều câu dùng các con số một, hai, ba, bốn . . . trong việc tỏ tình giữa nam, nữ:

Buồn riêng rồi lại tủi thâm,
Một duyên, hai nợ, ba làm lấy anh.
Một vui, hai sướng, ba mừng,
Còn sầu **một nỗi** chưa hun được nàng.

SỐ 2

Chữ Việt thuần sau đây: vài, cặp, hai, và đôi.

Vài = 2

Vài là một chữ chỉ “hai”, nhưng không xác định rõ ràng, không chắc chắn về số lượng như “đi xa vài ngày, mua vài đồng thức ăn, v.v.

Ca dao: Tiếc công đập tuyết tìm mai,
Sương sa cũng chịu, bẻ **vài nhánh hoa**.
Thấy anh hay chữ em hỏi thử **vài lời**,
Mấy thằng Tây nó giăng dây thép trên trời làm chi?

Cặp = 2

VN có vài ba chữ cặp, trong đó có một chữ có nghĩa là “hai”. Chữ cặp thường dùng trong việc nói về người và thú vật. Như: cặp vợ chồng đó thật cứng đầu.

Ca dao:

Khi vui non nước cũng vui
Khi buồn **sáo cặp**, **đòn đôi** cũng buồn.

Thi sĩ *Vũ Hoàng Chương* trong bài thơ *Quên*:

Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc,
Sát gần đây, gần nữa, **cặp môi nâu**.

Cặp = nằm kề vào nhau:

Tàu vừa **cặp bến** thả neo,
Lòng thương em bậu nên theo tới nhà
((Nhưng quên mang theo **cặp gà** (hai con gà),
Lấy gì sính lễ gọi là làm dưng (duyên)).

Cặp = nam nữ đi chung nhau và trở thành nhân tình (English: date), hoặc hai người đi chơi chung nhau như hai người bạn (thành ngữ: “**cặp bè cặp bạn**”)

Hai = 2

Hai = số 2, sau số một: “Anh Hai, mồng hai, hai lần hai là bốn”. *Nguyễn Du* trong truyện *Kiều*:

Song song **hai mặt** một lời kết giao. . .

Hai thân còn dỡ, tiệc hoa chưa về.

Có nhiều câu *ca dao* dùng những chữ hai ta, hai đứa mình:

Hai ta hái củ một rừng

Bứt dây một cội, xin đừng nghe ai.

Đôi = 2

a) **Đôi = hai**: Đôi đàn, đôi lời, đôi dòng v.v.

Ca dao:

Từ ngày anh với em xa cách **đôi đàn**,
Cơm ăn chẳng đặt, bạn vàng có hay.
Thấy anh hay chữ em hỏi thử **đôi lời**,
Thuở tạo thiên lập địa ông Trời do ai sanh?
Sông kia nước chảy **đôi dòng**,
Biết rằng bên đục, bên trong bên nào!

b) **Đôi = hai cái gì giống nhau hoặc đối xứng nhau**: đôi đũa, đôi giày, đôi chiếu, đôi liễn v.v.

Hồ Xuân Hương: Mảnh tình ví xẻ **làm đôi** được,
Mảnh để trong nhà mảnh để ra.

Ca dao: Bây giờ kẻ thấp người cao,

Như **đôi đũa** lệch so sao bằng người.
Ngó vô nhà thấy **đôi liễn đỏ**, thấy bốn chữ vàng,
Thạnh suy chưa biết, thấy nàng anh thương ngay.
Giúp em **đôi chiếu** em nằm,

Đôi chân em đắp **đôi trâm** em đeo.

c) **Đôi = kết thành** (chỉ về con người): **Đôi bạn** (hai người bạn, chồng vợ); **đôi tim** cùng nhịp đập (hai người thương nhau) v.v. Trong ca dao có rất nhiều câu nói về sự “ước mơ thành đôi” của nam nữ. Sau đây là một vài ví dụ mà thôi:

Hát chơi em cũng muốn hát chơi,
Em đây, anh đó, **kết đôi** nhân tình.
Đôi mình mới gặp hôm nay
Cho hun một chút, em Hai đừng phiền.
Dẫu cho cha mẹ không thương,
Đôi ta trải chiếu ngoài đường lạy vô.

SỐ 10

Năm chữ Việt thuần: **bó, mười, chục, và ló**.

Bó = 10

Trong những năm gần đây, nhóm người lớn tuổi của thế hệ tỵ nạn đầu tiên ở Hoa Kỳ đã đến tuổi khoảng 60 đến 70. Trong văn nói, họ hay dùng chữ **sáu bó** hay **bảy bó** thay vì **sáu mươi** hay **bảy mươi**. Ví dụ “năm nay tôi hơn **bảy bó rưỡi** rồi, mắt kém nhiều, ít khi lái xe ban đêm.

Mười = Mười = Chục = 10

Ba chữ số “mười” “mười”, “chục” đều chỉ số 10. Nhưng cách dùng những chữ số này trong tiếng Việt có khác nhau. Trong việc đếm số, chữ số “mười”, lại ít được sử dụng hơn hai chữ “mười”, và “chục”.

Chữ mười chỉ dùng cho số “10” cho đến số 19”, kể cả 110, 111, 119 v.v. Nói khác đi, sau “mười chín: (19), chữ *mười* bị cho ra rìa, không được dùng đến nữa.

Chữ chục và mười đều có nghĩa mười nhưng chỉ dùng đếm những số tròn mười từ 20 trở lên (30 cho đến 90). Ví dụ: Hai chục/ hai mươi, ba chục/ ba mươi . . . chín chục/ chín mươi, một trăm hai chục/mười v.v..

Nhưng chữ chục cũng bị giới hạn ở những con số đủ “mười” hay tròn mười vừa nói, không bao giờ dùng với những con số không tròn mười hay “không đủ chục” (không ai nói “hai chục ba, ba chục ba”, chỉ nói “hai mươi ba, ba mươi ba” hoặc là “hăm ba”, “băm ba” mà thôi).

Chữ mười, lại được dùng nhiều hơn, vì dùng với tất cả những số không tròn mười. Như: 21 = hai mươi mốt* = hăm mốt (tiếng rú = nuốt mất âm khi nói); 22 = hai mươi hai = hăm hai, . . . 29 = hai mươi chín = hăm chín; và cứ thế tiếp tục băm mốt cho đến băm chín (39).

Kể từ 40 trở lên, dân ta có thể tiếp tục với chữ mười (bốn mươi, bốn mươi mốt) hay dùng lối nói rú cũng vẫn hiểu; và theo thói quen, lối nói rú đã trở thành phổ thông: bốn mốt, bốn hai, bốn chín v.v.

Phan Văn Trị: Đứa đại trót đời già cũng đại
Lựa là tuổi mới **một đôi mươi**.

Thành ngữ: Chín phương trời, **mười** phương phạt.

Ca dao: Có trăng tình phụ lòng đèn
Ba mươi, mong một đi tìm lấy trăng.

Thông ngôn ký lục **bạc chục*** không màn

Lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay.

[(*vào thập niên 1940, lương tháng của ký lục (thư ký) khoảng vài chục đồng)].

Người sao **một hẹn** thì nên

Người sao **mười hẹn** thì quên **cả mười**.

LỔ = Chục = Mười Hai

LỔ = một chục nhưng lại gồm mười hai đơn vị. Như một lổ hột gà = mười hai cái hột gà. Lổ là một đơn vị dùng trong việc buôn bán sỉ. Trong một lổ, 12 là số căn bản.

Nhưng con số này thay đổi tùy nơi, tùy loại hàng, và tùy thời gian. Thí dụ ngày xưa (thập niên 1950-75, một “lổ dừa xiêm” (dừa dùng nước làm thức uống) có 12 trái, nhưng một “lổ dừa khô” lại có 13 trái. Trong cùng thời gian đó “một lổ mận hồng đào” và “lổ xoài cát” ở tỉnh Mỹ tho lại có 14 trái, trong lúc “một lổ vú sữa” ở Vĩnh Long có đến 18 trái.

Xin đừng hỏi tại sao lại có sự chênh lệch lạ lùng vậy vì chúng tôi không có câu trả lời. Chỉ biết đó là đặc điểm trong cách buôn bán của dân địa phương.

(Có người giải thích lý do đây là những món “hàng bông” dễ bị hư thối, bị bể, mọc mọng dục đường nên người bán sỉ phải tính “chục có đầu” như thế nào để người bán lẻ sau khi chuyên chở đường xa và bán lại cũng còn đủ “chục mười”).

Nói khác đi, **lổ là “chục có đầu”**: chục mười hai, chục mười ba, chục mười sáu v.v.)

CHỮ SỐ HÁN VIỆT CHỈ SỐ 1, 2, VÀ 10

Chữ số HV với những tiếng đi kèm (cũng là Hán Việt) đã giúp cho ngôn ngữ Việt phong phú thêm nhiều lần. Chúng ta đi vào chi tiết những chữ số Hán Việt liên quan và chi phối ba chữ số VN: Số một, số hai, và số mười. Ba chữ số này có nhiều chữ số HV khác âm nhưng đồng nghĩa.

SỐ 1

Hán Việt liên hệ đến số 1: **Độc, đơn, nhất, cô.**

Độc 獨 = Một

Có 14 chữ HV đồng âm “độc” và có nhiều nghĩa khác nhau (từ nhiều chữ Hán khác nhau như đã nói trên). Sau đây là vài chữ “độc” thường dùng như: “độc” = tên một loài vương; “độc” = ác hại; độc = nhìn chữ trong sách (đọc truyện, đọc sách) và **độc 獨 = một mình**.

Ví dụ:

Độc huyền cầm = đàn độc huyền = đàn một dây, còn có tên là đàn bầu, đàn gáo. Đây là một trong những cây đàn dùng trong “cổ nhạc”.

Ca dao:

Độc huyền hòa với đàn tranh,
Em có chồng phụ nghĩa với anh, anh buồn.
Đàn độc huyền nhỏ tiếng kêu thanh,
Anh bỏ em cưới vợ sao đành. . .
Đành thôi dứt sợi tơ mảnh,
Bậu ôm **cây đàn độc** để dành phiêu diêu.

Ngoài ra còn nhiều chữ kép, chữ ba liên hệ với độc = một:

Độc ẩm (uống một mình); **độc ẩm bình** (bình trà nhỏ đựng ít nước chỉ đủ một người uống); **độc chiếm**; **độc cước** (một chân); **độc thủ** (một tay); **độc đoán** = **độc tài**; **độc lập**; **độc nhân** (một mắt); **độc tấu** (đàn một mình); **độc thân**; **độc tôn** (riêng được mọi người tôn sùng) v.v.

Chúng ta cũng có một số thành ngữ:

Độc nhất vô nhị (= có một không hai); **độc hạc tại kê quần** = một con hạc trong bầy gà = người nổi bật trong nhóm; **độc thư tam đảo** = có 3 cách đọc sách: miệng, mắt và lòng mình; **độc thủ nan giá thiên** = một bàn tay không che được trời = một mình không thể làm nên việc to lớn.

Đơn 單 = Một

Chữ “đơn” tương đối ít phức tạp hơn chữ “độc” và chữ “cô”. Trong Hán Việt chỉ có 3 chữ đơn: **a) đơn** = *đan* = một trong bốn loại thuốc: *cao* (thuốc dán = medicinal plaster), *đơn* (thuốc thang = medicament by prescription), *hoàn* (thuốc viên = pill), *tán* (thuốc bột = medicinal powder); **b) đơn** = áo không có áo lót; **và c) đơn** 單 liên hệ đến số “một” hay “một mình”.

Chúng ta có những chữ đôi sau đây có chữ “đơn” 單 đứng đầu, là những chữ đã được Việt hóa trọn vẹn, và được dùng nhiều trong thơ văn và ca dao:

Đơn cô = đơn chiếc = đơn độc = đơn bạc = đơn lẻ = chỉ có một mình.

Nhất Tuấn trong bài *Kỷ niệm buồn* đã viết:

Hoa bướm ngày xưa vỡ mộng rồi,
Lòng anh mãi mãi vẫn **đơn cô**.

Lạc Phong Tiên Sinh (Viết trong *đơn cô*):

Bờ cát trắng trải dài niềm **đơn độc**,
Đợi chờ ai mà trắng xóa bờ vờ.

Quang Dũng với nỗi quạnh hiu trong bài *Trắc ẩn*:

Người đi mang nửa hồn **đơn lẻ**,
Tôi về hoài vọng một *đôi câu*.

Ca dao:

Ngó lên hương tắt đèn mờ,
Tâm thân **đơn bạc** biết nhờ cậy ai.
Anh ơi phải lính thì đi,
Ở nhà **đơn chiếc** đã thì có em.

Trong văn xuôi chúng ta dùng nhiều “chữ kép” hoặc “chữ ba” và những chữ này cũng có thể coi như là đã được Việt hóa: Đơn âm; đơn ca; đơn canh (trồng một loại thực vật trong nhiều mùa); **đơn cử; đơn danh; đơn diệu; đơn giản; đơn phương; đơn thuần; đơn vị** v.v.

Chúng ta còn có một số chữ HV, và vài thành ngữ HV có chữ đơn: Đơn điệp (một lá = chữ trong thực vật chỉ loài cây mà mỗi lông (mắt) chỉ có một lá như cây ổi); **đơn tử điệp** (loại cây có hột, khi hột nảy mầm chỉ có một lá, khác với “**song tử điệp**” = hột nảy mầm có 2 lá); **đơn thân độc mã** = một mình một ngựa (chỉ một người can đảm thời xưa, một mình một ngựa dám xông ra chiến trường); (HV) **đơn khâm cô chẩm** = (Việt) **chăn đơn gối chiếc** = chỉ vợ chồng xa nhau, nằm ngủ một mình = cũng chỉ những người còn độc thân phải ngủ một mình (thành ngữ HV ít thấy dùng trong văn chương Việt

Nhút hay Nhắt (一) = Một

Có 3 chữ đồng âm “nhứt” trong tiếng Hán Việt. Nhưng hai chữ không có gì đáng cho chúng ta chú ý. Chỉ có chữ **nhứt = một, rất là phổ thông trong ngôn ngữ VN**. Vì *nhứt* là chữ Hán Việt nên tất cả những chữ đôi có chữ *nhứt* đều là HV.

Ca dao VN tuy ít dùng chữ Hán Việt hơn bất cứ thể văn nào khác, nhưng cũng có vài câu có chữ *nhứt*:

Thương chàng trầu hết lá lươn,
Cau hết nửa vườn, cha mẹ chưa hay.
Dầu mà cha mẹ có hay,
Nhứt đánh, nhì đày, hai lẽ mà thôi.
Tay cầm đĩa muối sàng rau,
Thủy chung **như nhứt** sang giàu mặc ai.
Thuyền dờn nào bến có dờn,
Khăng khăng **một lời quân tử nhứt ngôn**.

Sau đây là một số thành ngữ VN có chữ “nhứt”:

Nhứt cử lưỡng tiện = làm một việc được hai kết quả (tương đương bên tiếng Anh: *kill two birds with one stone* = dùng một hòn đá mà giết được hai con chim).

Nhứt cử nhứt động = Mỗi cử chỉ, mỗi động tác (chỉ việc bị theo dõi chặt chẽ, hoặc hành động thật cẩn thận trong mỗi cử chỉ).

Nhứt Đồng Nai, nhì “hai Huyện”: Ngày xưa khi khai khẩn vùng Đồng Nai, thì người Việt khám phá ra là đất vùng này màu mỡ nhất, hơn cả đất nổi tiếng phì nhiêu ở vùng “hai huyện” Phong Lộc và Quảng Ninh thuộc tỉnh Quảng Bình (2).

Nhứt gốc ao, nhì giao đình: Theo tin tưởng ngày xưa ở VN, hai điều phải tránh khi cất nhà là “gốc ao” và “nơi có hai mái của nhà khác” hướng về phía nhà mình sắp xây. **Nhứt nghệ tinh nhất thân vinh** = chỉ cần giỏi một nghề thì đủ vinh hiển tấm thân mình. **Nhứt điều, nhì ngư, tam xà, tứ tượng** = nói về tốc độ, chim nhanh nhứt và voi hạng chót. **Nhứt mực, nhì vàng, tam khoang, tứ đóm** = đây là cách sắp hạng ngon, dở của thịt chó, theo các nhà sành ăn thịt chó.

Có nhiều “chữ đôi” hay “chữ ba” của VN đi với chữ “nhứt”:

Nhứt định, nhứt quyết, nhứt loạt; nhứt tâm (một tim) = nhứt tề = cùng một lòng = đồng lòng; **nhứt thiết** (tất cả như một); **nhứt thời** (tạm trong một lúc, không lâu dài); **nhứt trí**.

Vài tiếng đôi có chữ “nhứt” đứng sau:

Đồng nhứt; hợp nhứt; nhứt nhứt = một một = mọi người đều đồng ý, đồng lòng; **thống nhứt** = gom về một mối.

Trong chữ Việt còn có nhiều tiếng đôi hay thành ngữ Hán Việt có chữ “nhứt”, mà nghĩa có nguồn gốc Tàu:

Nhứt diện = một mặt = một khía cạnh nào, một phương diện rõ ràng; **nhứt sinh** = một đời (người) từ sinh ra cho đến khi chết; **nhứt nguyên luận** = Thuyết cho rằng bản thể của vũ trụ là duy nhất; **nhứt đẳng thân** = thân thuộc cấp một = sự liên hệ giữa cha mẹ và con cái là sự liên hệ hàng đầu.

Nhứt đao lưỡng đoạn = một đao, (chặt ra) hai khúc = một hình phạt xử chém ngày xưa; **nhứt hô bá ứng** (nhất hô bách mặc) = một tiếng hô lên, trăm tiếng dạ; **nhất lưu vô hóa** = hạng trên hết không có gì bằng = thượng hảo hạng (Quảng đông: dách lâu mậu phô); **nhứt nhật thiên lý** = một ngày ngàn dặm = chỉ sự tiến bộ vượt bậc; **nhứt nhật tam thu** = một ngày (dài như) ba năm; chỉ giờ tâm lý thấy một ngày dài lắm trong khi mong đợi gặp mặt nhau giữa hai người thân

thương; **nhứt phu nhứt thê** = (chế độ) “một chồng một vợ” (đối lại với chế độ “đa thê” (= nhiều vợ), của thời xưa.

Nhứt khắc thiên kim = một khắc ngàn vàng = thời gian rất quý báu; **nhứt tực thiên kim** = một chữ ngàn vàng = chỉ văn chương hay tuyệt; **nhứt tiểu thiên kim** = một nụ cười (đáng giá) ngàn vàng = nụ cười tuyệt đẹp, hay nụ cười của người đẹp có ảnh hưởng thật tốt (trong việc ngoại giao).

Tản Đà (Đời đáng chán):

Gái khuynh thành nhất tiểu thiên kim.

Nhứt ngôn ký xuất, tứ mã nan truy = một lời nói ra bốn ngựa không theo kịp = lời nói đáng tin cậy, hay phải thi hành những gì mình hứa; **Nhứt tực vi sư, bán tực vi sư** = (dạy) một chữ là thầy, (dạy) nửa chữ (cũng) là thầy = trọng sự học, trọng người dạy học dù chỉ học nơi thầy một chút hiểu biết.

Nhứt cổ khuynh nhân thành, tái cổ khuynh nhân quốc (Lý Diên Niên), (có bản chép là “**Nhất tiểu**”... “tái tiểu”...), = một cái nhìn làm nghiêng thành, hai cái nhìn làm nghiêng nước (hay một cái cười... hai cái cười...), có nghĩa cái nhìn (hay cái cười) của người con gái đẹp khiến vua chúa phải say mê đến nỗi mất thành mất nước (cùng nghĩa với câu thơ của Tản Đà).

Nhứt tướng công thành vạn cốt khô = khi một vị tướng thành công có nghĩa là hàng vạn người đã chết từ lâu (xương đã khô) cho sự thành công đó.

Cô 孤 = Một

Trong tiếng Hán Việt có 23 chữ đồng âm “cô” với 23 nghĩa chánh khác nhau (và vài chữ còn có nhiều nghĩa khác nữa) do nơi 23 chữ viết khác nhau trong tiếng Tàu (Hán). Chúng tôi chỉ kể ra đây một số nhỏ mà thôi.

Cô 沽 = mua; “cô”辜 = có tội; “cô”觚 = bình đựng rượu, cái thè tre; “cô”鵠 = tên một loài chim; “cô”骷 = xương khô; và “cô”姑 * = a) người con gái chưa chồng; b) = chị hay em của cha (*chữ “cô” này đã hoàn toàn Việt hóa); và sau hết là “**cô**” 孤 = a) con có cha chết (con chết cha), = **một, một mình**; b) = phụ phàng; c) = lời nói khiêm nhường của những bậc quân vương thời xưa.

Viết ra đây để thấy rằng trong cái phong phú, có cái rắc rối. Phong phú và rắc rối đều nơi kho tàng Hán Việt mà ra. Mỗi chữ “cô” trên đều có kèm theo nhiều chữ đôi và mỗi “chữ đôi” lại có nghĩa khác nhau. Vì vậy rắc rối kèm theo khi chúng ta học hỏi về nghĩa của mỗi chữ đôi.

Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ tìm hiểu nhiều hơn về chữ “cô”孤 liên quan đến chữ “một” hay “một mình” mà thôi.

Cô độc = cô đơn = cô liêu = cô quạnh = cô tịch = chỉ một mình, có ngấm chứa tình cảnh buồn.

Huy Cận trong bài *Trường giang* có câu:

Nắng xuống chiều lên sầu chót vót,
Sông dài trời rộng bến **cô liêu**.

Tạ Ký trong *Bài thơ viết trước khi Anh về*:

Đóa mộng vàng son rã cánh bên thềm,
Tôi **cô độc** bước chân về nghĩa địa.
... Ai vuốt tóc em chiều mưa rả rích?
Ai hôn mắt em gọi niềm **cô tịch**?

Xuân Diệu (Lời kỹ nữ):

Đêm nay rằm: yến tiệc sáng trên trời,
Khách không ở lòng em **cô độc** quá.

Cô đơn, và **cô miên** (giấc ngủ một mình, chỉ người không chồng hoặc không vợ) **cũng được nhiều nhà thơ chiếu cố**:

Huy Lục (Cuộc đời ôi tuyệt đẹp):

Nắng nhảy múa trên thềm,
Những người đi qua cửa,
Đời không còn **cô đơn**.

Quách Thoại (Trăng thiếu phụ):

Tim **cô đơn** chưa một lần ấm sưởi,
Hoàng hôn về ta lạc giữa mù sương.

Hương Thủy (Đêm mưa nhớ bạn):

Mưa gió đêm nay lạnh quá nhiều,
Thư phòng thêm cả nỗi **cô liêu**.

Thi sĩ Trần Hồng Châu (Nửa khuya giấy trắng):

Vắng em nương bóng tạc hình,
Rưng rưng lệ sấp bên mình **cô miên**.

Ca dao miền Đồng Nai Cửu Long có câu:

Buồn thay một **giấc cô miên**,
Rong rêu dòng nước, buồn phiền lợi danh.

Cô phòng = một mình, chỉ đàn bà góa (ở trong phòng một mình).

Ca dao:

Người đi sương gió lạnh lùng,
Người về trong cảnh **cô phòng** quạnh hiu.

Cô thôn = xóm vắng. *Bà Huyện Thanh Quan:*

Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại **cô thôn**.

(mái = mái chèo; mục tử = người chăn trâu; lại = trở về).

Thêm vào còn có một số thành ngữ liên quan đến chữ cô = một, nhưng đa số không được thông dụng, trừ thành ngữ **cô nhi quả phụ** (= con mồ côi, mẹ không chồng):

Cô hạc xuất quần = một con hạc bay ra khỏi bầy, cũng có nghĩa người trội hơn hết trong nhóm; **cô nhận thất quần** = con nhận lạc bầy; **cô thân chích ảnh** = một mình một bóng, lẻ loi; **cô thụ bất thành lâm** = một cây không làm nên rừng = một người không làm nên chuyện lớn.

SỐ 2

Hán Việt và số 2: Nhị, nhì, lưỡng, và song.

Nhị (二) = Hai

Những chữ đôi sau đây có chữ nhị = hai.

Nhị chí = hai ngày “chí”: **Hạ chí** và **đông chí**. Đây là hai ngày trong bốn ngày đặc biệt trong năm.

1) Ngày *hạ chí* (21 tháng 6, ngày đầu của mùa hè) là ngày mà “độ dài” của ngày (số giờ từ lúc “mặt trời mọc: cho đến lúc “mặt trời lặn”) dài nhất trong năm, ngày này được coi là ngày đầu của mùa hè; và

2) Ngày *đông chí* (21 tháng 12, ngày đầu của mùa đông) là ngày có “độ dài” ngắn nhất trong năm.

Chúng ta còn có hai ngày đặc biệt khác gọi là:

Nhị phân = hai ngày “phân”: Ngày **xuân phân** và ngày **thu phân**.

1) Ngày *xuân phân* (21 tháng 3, ngày đầu mùa xuân), có độ dài của ngày *bằng* với độ dài của đêm.

2) Ngày *thu phân* (21 hoặc 22 tháng 9, tùy năm, vì cần điều chỉnh cho đúng theo dương lịch; ngày đầu của mùa thu), có độ dài của ngày *bằng* với độ dài của đêm.

Nhị phẩm = bậc thứ nhì của quan chức ngày xưa; **nhị hạng** = hạng thứ nhì; **nhị huyền cảm** = đàn hai dây, ở Miền Nam là đàn kìm; **nhị nghi hay lưỡng nghi** = trời và đất (thiên địa); **nhị thừa** = hai cỗ xe (chở người tu hành đến chốn giác ngộ). a) Tiểu thừa (Hinayana): Cỗ xe nhỏ (chỉ chở được một người), vì phái Tiểu thừa chủ trương tu hành là để giải thoát lấy mình (tự giác); và b) Đại thừa (Mahayana): Cỗ xe lớn (chở được nhiều người), vì phái Đại thừa chủ trương tu hành là để giải thoát lấy mình và giải thoát người khác nữa (tự giác và giác tha).

Nhị đẳng thân = thân thuộc bậc hai (ông bà/con cháu; anh hay chị/em).

Nhị nguyên luận hay lưỡng nguyên luận (兩元論 dualism) = thuyết cho rằng sự vật trong vũ trụ là do hai bản thể âm và dương hợp thành. Thuyết này đối nghịch với vũ trụ quan của nhứt nguyên luận (一元論 monisme).

Nhị thập bát tú = hai mươi tám “vì sao” (= tú < tinh tú) trên trời mà người Trung quốc dùng trong ngành bói toán (chiêm tinh). Các vì sao này được chia ra 4 chòm: Thanh Long, Huyền Vũ, Bạch hổ, và Châu tước.

Nhị thập tứ hiếu = hai mươi bốn gương hiếu thảo của thời xưa, được chép chung thành tập sách mang tên “Nhị Thập Tứ Hiếu”, loại sách luân lý dạy cho trẻ em

Nhị thức phương trình = danh từ “đại số học” (second degree equation), phương trình bậc hai.

Nhị thập bát tú đàn = hội các nhà thơ đời Lê, gồm có hai mươi tám người, kể cả vua Lê Thánh Tông làm “Nguyên soái” (chủ tịch), hội này để lại nhiều bài thơ hay, đã đi vào văn học sử VN.

Nhì (二項) = Thứ (Hạng) Hai

Nhì là tiếng Việt biến thể của chữ Hán Việt “nhị”. Hán Việt là **nhị hạng** 二項 nhưng chúng ta dùng **hạng nhì** (chữ hạng, thứ, là chữ HV đã hoàn toàn Việt hóa). Ngoài “hạng nhì” ra chúng ta còn nói về *nhì*, *đứng thứ nhì*.

Ngày xưa ngày xưa, VN gọi năm thứ “tư” bậc tiểu học là “**lớp nhì**” và năm thứ hai (lớp hai) là “lớp tư” (vì bậc tiểu học gồm có 5 lớp từ thấp đến cao : lớp năm, lớp tư, lớp ba, lớp nhì, và lớp nhứt = lớp cao nhứt của bậc tiểu học).

Thành ngữ VN:

Nhứt chín nhì bù = từ ngữ dùng khi đánh bài cào*, chín nút: cao nhứt; bù (mười nút): thấp nhứt; ngụ ý chấp nhận mọi sự thử thách hoặc may rủi cương quyết dấn thân.

[(Trong việc đánh “bài cào”, mỗi người nhận được ba lá bài, (loại bài “cách tề”) khi chủ cái (tay cái) được chín nút thì “ăn” (thắng) tất cả những tay con (người khác) có ít nút hơn (trừ người có chín nút); và khi cái “bù”, theo qui ước trò chơi bài cào, thì cái thua, phải chun (nộp) tiền cho tất cả mọi người chơi bài (trừ người “bù” như chủ cái. Nhưng có ngoại lệ là ba tây cao hơn chín nút!)]

Nhứt con nhì cháu, thứ sáu người dưng (= con cháu luôn là người gần gũi với mình hơn người không bà con, hay xa lạ).

Nhứt gái một con, nhì thuốc ngon nửa điều = (gái một con = đàn bà đẹp vì sau khi có một con, thân hình hoàn toàn nảy nở; thuốc ngon nửa điều = bạn bè nghèo không có thuốc hút, chia nhau nửa điều > thuốc ngon).

Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà Bá: nghề làm (đốn) cây rừng và nghề đánh cá là hai nghề mà ngày xưa dân Việt xem là không có tương lai. Hà Bá, theo truyền thuyết là chủ con sông; người Việt còn dùng hai chữ này trong việc nguyện rửa.)

Nhứt phao câu, nhì đầu cánh = theo dân nhậu (uống rượu) khi ăn gà, phao câu và cánh gà là hai phần ngon nhất.

Nhứt quỷ, nhì ma, thứ ba học trò: chỉ học trò thuộc hạng phá phách, chỉ thua có “quỷ” và “ma” mà thôi.

Nhứt sĩ nhì nông = hạng nhất là người có học, hạng nhì là nông dân = hai hạng trong bốn hạng của xã hội ngày xưa, là sĩ, nông, công, thương; **hết gạo chạy rong, nhứt nông nhì sĩ** = khi hết gạo, khi cần có thực phẩm thì nấc thang xã hội bị đảo ngược hạng thứ.

Nhứt vợ nhì trời, thứ ba mới tới ...= thành ngữ mỉa mai những người sợ vợ.

Lưỡng (兩) = Hai

Chúng ta có vài chữ lưỡng khác nghĩa nhau, trong đó có chữ **lưỡng 兩** = **hai**= **một cặp**= **một đôi**. Sau đây là vài thành ngữ quen thuộc:

Lưỡng đầu thọ địch = cả hai phía đều có quân địch.

Lưỡng hổ tranh hùng (hay tranh đấu) = hai cọp đánh nhau = hai người hoặc hai quốc gia mạnh chống nhau.

Lưỡng long tranh châu = hai con rồng tranh nhau trái châu. **Lưỡng long triều nguyệt** = hai con rồng châu mặt trăng.

Tấn thối lưỡng nan = không biết lui hay tới vì cách nào cũng gặp khó khăn.

Ngoài ra còn có những chữ đôi, chữ ba, hay chữ bốn, có chữ lưỡng, thường thấy trong một số sách Việt Nam:

Lưỡng cực = hai cực của địa cầu (Nam cực và Bắc cực); **lưỡng đảng** = chế độ chánh trị chấp nhận cho hai đảng tranh cử; **lưỡng lự** = lo nghĩ hai đằng, phân vân, không biết chọn giải pháp nào; **lưỡng toàn** = cả hai bên đều toàn vẹn, chu đáo; **lưỡng Quảng** (địa danh) = tỉnh Quảng đông và Quảng tây (Trung hoa); **lưỡng nghi** = trời và đất, Kinh Dịch có câu : “Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi”= trong vũ trụ có thái cực, thái cực sinh ra trời đất.

Lưỡng bản vị = qui chế ngân hàng (của một nước) dùng hai kim khí quý làm “đơn vị” căn bản cho tiền tệ; **lưỡng tính hoa** = loài hoa có cả nhị đực lẫn nhị cái; **lưỡng viện chế** = **nhị viện chế** = chế độ chánh trị trong đó quốc hội có cả hai viện.

Lưỡng hợp công ty = công ty có hai loại hội viên với qui chế khác trách nhiệm khác nhau; **lưỡng thể động vật** = động vật có thể sống trong hai bản thể khác nhau (như loài ếch nhái, vừa sống dưới nước vừa sống trên khô.)

Song (雙) = Hai

Song có những nghĩa sau:

Song = cửa sổ. Trong truyện Kiều: “Mây Tàn khóa kín song the” (song the = màn mỏng che cửa sổ), hoặc: “Song hồ nửa khép cánh mây (song hồ = cửa sổ hình cong phía trên).

Song = cây hành, màu xanh;

Song = hai, cặp, đôi. Chúng ta có những chữ đi đôi với chữ song (= hai):

Song sa = hai hàng nước mắt rơi xuống.

Ca dao: **Lụy song sa** đưa chàng xuống huyết
Mai táng rồi ly biệt ngàn năm.

Song song = hai cái gì, hai con vật hoặc hai người ngang nhau, cạnh nhau. Trong toán học, hai đường thẳng song song = hai đường không gặp nhau.

Ca dao: **Song song** hai ngọn gươm trường
Chết anh, anh chịu, buông nang, không buông.

Hồ Xuân Hương:

Bốn mảnh quần hồng bay phát phới
Hai hàng chân ngọc duỗi **song song**.

Song nhạc = nhạc phụ và nhạc mẫu = cha mẹ vợ.

Ca dao: Bậu về qua kính vài lời chúc
Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương.

Song âm = hai người uống trà (hoặc rượu); **song bào** = **song thai** = có thai hai đứa bé một lúc; **song sinh** = anh (chị) em sinh đôi; **song ca** (=hai người cùng ca; đơn ca = một người hát; và hợp ca hay hợp xướng = nhiều người cùng ca).

Song đao, song kiếm = trong võ thuật nói tới lối đánh sử dụng một đôi vũ khí, mỗi tay một cây đao hay một cây kiếm. Song kiếm còn có tên là **thư hùng kiếm** = hai cây kiếm gươm má và gươm trống, là hai cây kiếm thiêng mà trong nhiều tiểu thuyết mê tín Tàu thường đề cập tới, như đôi kiếm của Khương Tử Nha hay đôi kiếm của Lữ Đồng Tân, về sau thư và hùng đi vào văn học biểu tượng cho phái nữ và phái nam, tiêu biểu là hai từ ngữ **anh thư** và **anh hùng** (thư chỉ “nữ”, và hùng chỉ “nam”).

Song đào = hai trái đào; nghĩa bóng chỉ cặp nhũ hoa của phái nữ; **song đăng** = hai anh/em (cha/con, vợ/chồng) cùng thi đậu một cấp bằng; **song đường** 雙堂 = thung đường & huyên đường = **song thân** 雙親 = cha mẹ; **song cầu** = loại vi trùng có dáng tròn, dính nhau từng đôi; **song hành** = hai người cùng đi; **song hành tuyền** = hai đường song song.

Song hỉ = hai việc tốt lành. Trong các phòng tiệc cưới, trên vách sân khấu thường có hai chữ hỉ 囍 viết cạnh nhau. Đây là lời chúc lành: đám cưới & sanh con = song hỉ; **song lập** 雙立 (nhà) = hai nhà cất cạnh nhau và có chung một vách ngăn (duplex); **song loan** = a) kiểu có hai chỗ (ghế) ngồi, b) nhịp đôi liền nhau trong bản đàn, c) nhạc cụ cổ nhạc bằng hai thanh gỗ; **song mã** = loại xe do hai con ngựa kéo, rất thông dụng khi chưa có xe hơi, ngày nay người ta dùng xe này ở những trung tâm du lịch, hoặc trong những đám tiệc, đám cưới v.v.; **song phi** = a) thể võ nhảy lên và đá cả hai chân; b) hai con chim (trống mái) cùng bay cạnh nhau; c) hai vợ chồng thuận thảo với nhau; **song phương** = hai bên, như “hiệp ước song phương”.

Song thập: ngày mười tháng mười dương lịch = ngày lễ ở Cộng hòa Trung Hoa (Đài Loan), kỷ niệm ngày Trung Hoa lật đổ nhà Thanh, thành lập Cộng hòa dân quốc (10-10-1911). Trong

ngày lễ này, dân Trung Hoa hải ngoại nếu muốn về dự lễ và thăm Đài loan, sẽ được chánh phủ Đài loan cấp giấy máy bay miễn phí.

Song thất = ngày mồng bảy tháng bảy. Thời gian ông Ngô Đình Diệm, ngày 7 tháng 7 là ngày lễ kỷ niệm ông chấp chánh ở VN (nhận chức Thủ tướng). Lễ này bị bãi bỏ sau ngày 11-11-1963 (ngày ông bị quân đội đảo chánh); **song thê** = chim trống và mái đậu kề nhau, cũng có nghĩa vợ chồng hay gái trai ở chung nhau.

Song điệp cơ = loại phi cơ có hai tầng cánh, một trên một dưới; **song hồn mộ** = mộ chôn chung cả hai vợ chồng (“hợp táng”); **song nhãn kính** = kính có hai tròng với độ nhìn khác nhau.

Song tiền tề xuyên = bắn một lúc hai cây tên, cả hai đều trúng đích; đồng nghĩa với **nhất cử lưỡng đắc** = làm một hành động mà được hai kết quả tốt (tương đương với “kill to birds with one stone” trong tiếng Anh).

Song tử điệp hoa = loại hoa mà hột có hai lá.

Song thất lục bát = thể thơ gồm hai câu bảy chữ (mỗi câu) tiếp theo bằng một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Ví dụ trong truyện *Chinh phụ ngâm*:

Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt
Khói Cam toàn mờ mịt thức mây
Chín tầng gương báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

SỐ 10

Hai chữ số Hán Việt liên hệ sau: **Tuần và thập**.

Tuần 旬 = 10

Khi nghe chữ “tuần” chúng ta thường nghĩ đến tuần lễ (7 ngày) như chữ “cuối tuần”. Nhưng chữ Hán Việt “tuần” có nhiều nghĩa nếu chúng ta ghi nhận ra những chữ đôi quen thuộc khác.

Tuần 巡 = đi xem xét, như chữ tuần cảnh (police), tuần hành (đi tuần), “tuần dương hạm” (tên một loại chiến hạm cỡ lớn, đi tuần ngoài biển).

Tuần 循 = thuận theo, như “cơ quan tuần hoàn” (hệ thống tim, mạch máu, máu trong cơ thể); “tuần tự nhi tiến” = theo thứ tự mà tiến lên.

Tuần 旬 = 1) Thời gian “mười ngày” = 1/3 của một tháng. **Thượng tuần** = mồng một đến mồng mười; **trung tuần** = ngày 11 đến ngày 20, **và hạ tuần** = ngày 21 đến ngày 30 của tháng.

2) **Thời gian mười Năm**, chỉ dùng riêng để chỉ tuổi tác con người. Thí dụ “ông ấy vừa mừng lễ sinh nhật lục tuần (60 tuổi) cách đây hai ngày”; hay là “anh ta đã đến tuổi tứ tuần (40 tuổi) rồi mà chưa có việc làm cố định”.

3) **Thời gian 7 ngày** = tiếng gọi tắt của chữ **tuần lễ**. Ý niệm tuần lễ được cả thế giới công nhận cho việc đo thời gian (7 ngày) trong đời sống hàng ngày.

4) **Lễ tưởng niệm người chết, một thời gian ngắn sau ngày chôn**. Cúng (**tuần**) **thất** = 7 ngày sau khi chôn, tuần 21 ngày, tuần 49 ngày và tuần 100 ngày.

5) **Thời gian không rõ rệt lắm** nhưng không dài quá nhiều tuần lễ như tuần trăng mật, tuần trăng khuyết; hoặc khoảng vài năm như “các cô ấy đã đến **tuần cập kê** (tuổi có thể thành hôn).

Vậy chữ tuần chỉ rõ mười ngày hay mười Năm liên hệ trực tiếp với con số 10.

Thập 十 = 10

Số 10 tiếng Việt là **mười**, chữ Tàu viết là 十, giọng Hán Việt là **thập**. Do đó trong tiếng Việt có nhiều chữ đi chung với chữ “thập”. Chữ thập đã được Việt hóa vì đã được dùng nhiều trong văn chương thường, và cả trong văn chương tôn giáo từ nhiều thế kỷ.

Thập bội = mười lần hơn = nhiều hơn rất nhiều, nhiều lắm. **Thập can** = 10 thiên can: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, và quý. **Thập nhị chi** = 12 địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, và Hợi. Những tên trong thập can và thập nhị chi được dùng trong lịch Trung hoa và Việt Nam. Năm nào cũng được chỉ định bằng một can và một chi. Thí dụ 2005 = ất dậu, 2006 = bính tuất, v.v. **Thập cẩm** = mười món = chỉ nhiều món trộn chung nhau = chỉ một loại hàng hay thức ăn gồm nhiều loại thực phẩm; cũng có nghĩa đủ thứ, tạp nập. **Thập chi** = mười ngón tay, mười ngón chân. **Thập nghĩa** = mười điều tốt trong luân lý xã hội ngày xưa: cha hiền, con hiếu, anh lành, em nhín, chồng nghĩa, vợ trinh, cấp trên thảo lão (tốt bụng), cấp dưới thuận hòa, vua nhân từ, tôi trung hậu. **Thập phân** = số dùng hệ thống 10 để chia nhỏ ra = một phần mười (1/10). Một phần trăm (1/100) là thập phân của một phần mười. **Thập phần** = mười phần = chỉ một việc làm mà kết quả được hoàn toàn như dự định, như ước muốn = **thập toàn** = **thập thành**. **Thập phương** = mười phương: Đông (Đ), Tây (T), Nam (N), Bắc (B), ĐN, TN, DB, TB, trên, và dưới = chỉ khắp nơi, mọi hướng. Ví dụ: Khách thập phương viếng chùa vào ngày Phật Đản. **Thập toàn** = mười phần tròn vẹn.

Thành ngữ “**nhân vô thập toàn**” = con người không thể nào hoàn toàn về mọi mặt trong hành vi, cử chỉ, hay lời nói của mình. **Thập vật** = đồ vật đủ loại. Cũng có nghĩa “có nhiều đồ vật lộn xộn, tạp nập”.

Hồng thập tự: Tên cơ quan xã hội thiện nguyện nổi danh trên thế giới. Cơ quan này có dấu hiệu “giá treo thẳng góc đỏ” ((red cross = giống chữ 10 của Tàu 十 (HV: thập) có màu đỏ trên nền cờ trắng)). Do đó dân ta gọi cơ quan này là Hồng Thập Tự = Chữ Thập Đỏ. Lúc sơ khởi “chữ thập đỏ” chỉ là dấu hiệu của “cứu thương” mà thôi. Sau này, ngoài việc cứu thương và những gì liên quan đến tù binh, Hồng thập tự ở hầu hết các nước còn lo về cứu tế trong các tai họa nhỏ lớn. Đặc biệt là trong sách vở của chúng ta, *hồng thập tự* là một chữ ba rất là phổ thông.

Thập đạo tướng quân = Quân hàm ngày xưa. Trong sử VN chúng ta có Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn, sau làm vua tức vua Lê thái tổ, đời “Tiền Lê”. (Lê thái tổ nhà “Hậu Lê” là Lê Lợi).

Thập điện (Diêm Vương) = mười đền đài dùng xử án dưới âm phủ nơi Diêm Vương ngự trị (theo sự tin tưởng ngày xưa của người Trung Hoa và người Việt Nam). **Thập lục huyền cầm** = đàn 16 dây = đàn tranh. Thông thường đàn tranh có 16 dây (cũng có loại 18 dây nhưng ít thông dùng).

Thập tử nhất sinh = mười (phần) chết một (phần) sống, chỉ tình trạng rất hiểm nghèo.

Trong Phật giáo có nhiều điều liên quan đến con số 10 và số 12 và đều dùng chữ “thập” đứng đầu. Chúng ta chỉ kể ra một vài chữ làm ví dụ.

Thập ác = mười điều coi là không tốt [(sát sinh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ (lời quá đáng), ỷ ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt (= hai lưỡi = nói tráo trở), tham dục, ghét giận, ngu si)].

Thập lực = mười sức mạnh về tinh thần chỉ có những vị tu thành Phật mới có được.

Thập niệm = mười điều luôn luôn cần tâm niệm để cho trí óc luôn sáng tỏ. [(Phật, pháp, tăng, giới, bố thí, cõi trời, hơi thở, sự chết, thân thể, và an tịch (niết bàn))].

Thập kết sử = mười điều ràng buộc, có tính cách áp lực trên con người khiến con người dễ làm việc xấu.

Thập thiện nghiệp = mười nghiệp lành: không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói thêu dệt, không nói hung dữ, không nghĩ tạt đổ, không nghĩ hiềm khích, không nghĩ si mê, không nghĩ hắc ám.

Thập ba la mật (S: dasaparamita) = mười điều công hạnh toàn thiện mà những bồ tát phải thực hiện mới đi đến bậc “chánh đẳng chánh giác” trong việc tu tập.

Thập nhị nhân duyên = mười hai nguyên nhân và điều kiện = lý thuyết Phật giáo giải thích sự luân hồi hay sự tái sinh của mọi vật trong vũ trụ.

Trong Kitô giáo cũng có một số chữ bắt đầu bằng chữ thập:

Thập giới hay **thập đạo** = **mười điều răn**. Theo Công giáo mười điều răn là: Thờ phụng một Đức Chúa Trời và kính mến người trên hết mọi sự, chớ kêu tên Người vô cớ, giữ ngày chủ nhật (làm ngày nghỉ và là ngày thờ phượng), thảo kính cha mẹ, chớ giết người, chớ làm sự dâm dục, chớ lấy của người, chớ làm chứng dối, chớ muốn vợ/ chồng người, chớ tham của người.

Thập giá = **Thập tự giá** = **Thánh giá**. (LT: cruc hay cruz, Eng: cross): Một vật (cái giá) gồm có phần ngang và phần đứng thẳng góc nhau. **Đây là dấu hiệu tượng trưng cho Kitô giáo**. Khi xưa người La mã dùng hình phạt xử tử bằng cách đóng đinh tay và chân tử tội vào giá. Vì giá này có hình dáng giống chữ chỉ số “mười” (+) của Trung Hoa, nên có chữ “thập giá” hay “thập tự giá” ((thập tự = chữ (số) mười)). Theo giáo lý Kitô giáo, Chúa Giêsu chịu chết trên cây thập giá để cứu chuộc nhân loại, nên tín hữu Kitô Giáo gọi “thập giá” là “Thánh giá”.

CHỮ HV VÀ KHẢ NĂNG TUYỆT DIỆU CỦA CHỮ QUỐC NGŨ

Sau khi duyệt qua chi tiết về chữ số thuần Việt và chữ số Hán Việt trong việc sử dụng các con số của Việt Nam, chúng ta thấy một lần nữa là **chữ Hán Việt có vai trò quan trọng trong sự phong phú hóa ngôn ngữ Việt**.

Chữ Hán Việt là những chữ mà do hoàn cảnh lịch sử, ông cha của chúng ta đã sử dụng một giọng đọc đặc biệt, mượn từ Trung Hoa, để đọc chữ Hán theo kiểu riêng của chúng ta.

Với sự sáng chế **chữ quốc ngữ**, và **ghi lại giọng đọc này**, chúng ta có một kho tàng vô giá mà chúng ta còn có thể tiếp tục khai thác để giúp cho tiếng Việt nói chung phát triển thêm, phong phú thêm.

Còn rất nhiều chữ Hán Việt chúng ta chưa hiểu và chưa sử dụng. Nhưng khi bắt đầu dùng rồi và khi được giới truyền thông công nhận (dùng nhiều), thì những chữ Hán Việt mới này đi sâu vào dân chúng một cách nhanh chóng. Trong một thời gian ngắn sau, những chữ gọi là “chữ mới” này trở thành những chữ quen thuộc nhờ **khả năng đặc biệt của ngôn ngữ Việt: Khả năng Việt hóa những chữ mới**. Những chữ Hán Việt như song ca, song hành, song phương, đơn côi, đơn lẻ, đơn độc, hoặc cô đơn, cô liêu, cô miên, cô quạnh, cô tịch v.v. lúc đầu có lẽ là những chữ xa lạ.

Nhưng chắc là một thời gian ngắn sau khi đã được Việt hóa vì sự phong phú của chúng trong việc diễn tả tâm tình, chúng ta không hề nghĩ đến chúng như là những chữ Hán Việt nữa. Chính thế hệ chúng tôi (50 – 70 tuổi), khi dùng đến những chữ đó cũng dùng như những tiếng Việt thuần của ông bà chúng ta để lại.

Cái khả năng Việt hóa những chữ mới là điểm tuyệt diệu của chữ quốc ngữ và ngôn ngữ Việt, và kho tàng Hán Việt là một kho tàng vô giá trong việc phát triển của ngôn ngữ Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1957). Hán Việt Từ Điển. Nxb Trường Thi, Sài gòn, VN.
2. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí Sài gòn, VN.
3. Lê ngọc Trụ (1993). Tầm nguyên Tự Điển Việt Nam. Nxb Thành phố HCM, Sài gòn, VN.
4. Minh Hương (năm?). Hoa đồng cỏ nội. Nxb Xuân Thu, California, USA.
5. Phan Tấn Tài (2006). “Ca dao Miền Nam”. (email)

Bài này gom góp một số câu ca dao từ các tác giả sau đây: (chọn tối thiểu là 10 bài ca dao ở sách của mỗi tác giả).

[a] Vũ Ngọc Phan: Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt nam, in lần thứ 8, 1977; [b] Lư Nhất Vũ; Lê Giang; Lê Anh Trung: Hò Nam bộ (Vidéo), 1992; [c] Lê Giang: Bộ hành với ca dao. Nxb Trẻ, 2004; [d] Ghi lại từ ký ức Phan Tấn Tài & Đỗ Thanh Vân; [e] Hà Phương Hoài: Tự điển ca dao (www.vietnam-on-line.com; <http://e-cadao.com>); [f] www.vietthings.com; [g] Nguyễn Đăng Thực: Tư tưởng Việt Nam, Nxb Khai Trí, 1964; [h] Đoàn Thị Thu Vân: Chất hóm hỉnh trong ca dao tình yêu Nam Bộ. (www.thoangsaigon.com); [i] Ghi nhanh trong một buổi tọa đàm tại tư gia Gs Trần Văn Khê, 1973.

6. Những câu ca dao do các “bạn già” (trên sáu mươi tuổi) ghi lại theo trí nhớ và cung cấp cho chúng tôi.